

*Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
Năm 2009

H.N



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38205.944 – 3.8205.947; Fax: 3.8205.942

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	03 – 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	06 – 08
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2009	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2009	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009	12 – 27



Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ công ty TNHH Thép Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa, vật liệu xây dựng, sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu, ống nước, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp và phụ tùng thay thế, hàng trang trí nội thất. Môi giới thương mại. Bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường bộ. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, thủy lợi. San lấp mặt bằng. Lắp trang thiết bị cho các công trình xây dựng. Gia công cơ khí. Sửa chữa máy nông nghiệp (không bao gồm sửa chữa tại trụ sở). Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bỏ sung: Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại cơ sở). Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Kinh doanh khu thương mại- dịch vụ, khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư kinh doanh cầu, cảng, bến bãi, kho bãi, nhà xưởng. Trồng rừng và khai thác rừng trồng. Mua bán, chế biến gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp và không chế biến tại trụ sở)./

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Quang Vinh	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Hùng	Ủy viên HĐQT
- Ông Đào Đức Toàn	Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát

- Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên ban kiểm soát

Ban tổng giám đốc

- Bà Phạm Thị Hồng	Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Quang	Phó tổng giám đốc
- Ông Dương Quang Bình	Phó tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó tổng giám đốc
- Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên

Địa chỉ: GIA, KP4, đường Đồng Khởi, P.Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Biên Hòa, ngày 05 tháng 03 năm 2010

TM. Ban Giám Đốc

Tổng giám đốc



Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng

205068
ÔNG T
NHÌEM H
H VỤ T
CHÍNH KẾ
KIỂM T
PHÍA NA
TP. HỒ

Số: 409./BCKT/TC

Báo cáo kiểm toán hợp nhất

Về Báo cáo tài chính hợp nhất quý năm 2009 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Kính gửi: - Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được lập ngày 10 tháng 01 năm 2010 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Chúng tôi xin lưu ý rằng Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ công ty TNHH có hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần, do vậy số liệu trình bày trên báo cáo này bao gồm số liệu của công ty trước khi chuyển đổi.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2010

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV D0064/KTV

Kiểm toán viên



Dinh Thế Đường

Chứng chỉ KTV 0342/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.377.130.325.319	380.645.399.879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	29.110.715.693	31.604.875.256
1. Tiền	111		29.110.715.693	31.604.875.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	105.180.075.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2.1	120.072.674.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	2.2	(14.892.599.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	673.184.445.845	34.281.566.431
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	550.451.553.128	29.873.964.888
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	75.416.658.913	4.406.556.125
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	47.316.233.804	1.045.418
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	4	558.896.070.697	278.625.613.395
1. Hàng tồn kho	141		558.896.070.697	278.625.613.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	10.759.018.085	36.133.344.797
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	1.410.993.887	1.464.562.206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	-	840.555.894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3	4.015.981	4.230.497.780
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	9.344.008.217	29.597.728.917
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		210.979.761.362	123.420.297.068
II. Tài sản cố định	220		160.971.650.670	121.686.091.450
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	85.237.180.103	100.287.647.506
- Nguyên giá	222		140.677.993.368	147.121.128.601
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55.440.813.265)	(46.833.481.095)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	17.319.795.803	17.358.609.858
- Nguyên giá	228		18.153.008.057	18.125.008.057
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(833.212.254)	(766.398.199)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	58.414.674.764	4.039.834.086
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		48.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	48.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	10	2.008.110.692	1.734.205.619
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.1	1.654.788.130	670.397.142
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10.2	352.722.562	1.063.208.477
3. Tài sản dài hạn khác	268		600.000	600.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.588.110.086.681	504.065.696.948



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Địa chỉ : GIA, KP4, đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		805.673.450.474	214.127.937.731
I. Nợ ngắn hạn	310	11	805.499.899.187	213.954.386.444
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11.1	454.197.347.259	118.164.346.053
2. Phải trả người bán	312	11.2	280.869.805.154	25.119.022.269
3. Người mua trả tiền trước	313	11.3	485.125.865	3.460.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.4	39.954.417.800	10.541.340.417
5. Phải trả người lao động	315	11.5	1.606.764.096	618.375.339
6. Chi phí phải trả	316	11.6		35.702.971
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11.7	28.386.439.013	56.015.599.395
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
II. Nợ dài hạn	330		173.551.287	173.551.287
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333		173.551.287	173.551.287
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		771.307.370.286	278.522.014.004
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	760.130.538.025	255.498.902.209
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		540.000.000.000	226.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		89.897.709.537	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.187.843.653)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24.703.382.190	2.253.982.547
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		107.717.289.951	27.244.919.662
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		11.176.832.261	23.023.111.795
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		11.176.832.261	23.023.111.795
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		11.129.265.923	11.415.745.213
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400+439)	440		1.588.110.086.681	504.065.696.948



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		11.322	62.241,01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 5 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đào Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	2.342.774.512.935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	11.678.445
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	2.342.762.834.490
4. Giá vốn hàng bán	11	16	2.081.077.567.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		261.685.267.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	28.956.285.736
7. Chi phí tài chính	22	18	93.247.699.213
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.979.171.834
8. Chi phí bán hàng	24		19.427.427.184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.261.725.605
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		166.704.701.222
11. Thu nhập khác	31	19	14.436.815.437
12. Chi phí khác	32	20	10.761.683.483
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.675.131.954
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		170.379.833.176
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	35.017.869.471
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.888.842.818)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		142.250.806.522
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		6.546.370.641
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		135.704.435.882
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.513

Lập, ngày 5 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Kim Dung

Đỗ Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đào Thị Kim Loan

Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm này
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1		170.379.833.176
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ	2		12.714.581.597
- Các khoản dự phòng	3		14.892.599.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(1.800.244.750)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		5.022.381.516
- Chi phí lãi vay	6		19.979.171.834
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		221.188.322.373
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(623.052.862.755)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(280.270.457.302)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		229.402.386.285
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(930.822.669)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(19.979.171.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.647.043.068)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		508.309.793.446
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(418.616.607.422)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(388.596.462.946)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(56.167.605.622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		601.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(263.233.400.816)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		267.578.108.191
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.537.760.709
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(104.683.737.537)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu nghiệp đã phát hành	31		403.897.709.537
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.118.665.906.393
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.003.845.968.747)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.786.224.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		490.931.423.183

205068
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
H VỤ TỰ
HÌNH KẾ
KIỂM TO
PHÍA NA
TP. HỒ

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Địa chỉ : GIA, KP4, đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.348.777.300)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.604.875.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(145.382.263)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29.110.715.693

Lập, ngày 5 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đào Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ công ty TNHH Thép Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 540.000.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa, vật liệu xây dựng, sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu, ống nước, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp và phụ tùng thay thế, hàng trang trí nội thất. Môi giới thương mại. Bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường bộ. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, thủy lợi. San lấp mặt bằng. Lắp trang thiết bị cho các công trình xây dựng. Gia công cơ khí. Sửa chữa máy nông nghiệp (không bao gồm sửa chữa tại trụ sở). Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bổ sung: Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại cơ sở). Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Kinh doanh khu thương mại- dịch vụ, khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư kinh doanh cầu, cảng, bến bãi, kho bãi, nhà xưởng. Trồng rừng và khai thác rừng trồng. Mua bán, chế biến gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp và không chế biến tại trụ sở)/

3. Các công ty con

3.1 Số lượng các công ty con được hợp nhất : 02

3.2 Danh sách các công ty con được hợp nhất

a. Công Ty TNHH Thép Tây Nguyên

Địa chỉ : Lô 12-14, Đường số 1 Khu Công Nghiệp Tân tạo, phường Tân tạo A Quận Bình Tân

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 97,35 %

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 97,35 %

b. Công Ty TNHH SX Thương Mại Đại Phúc

Địa chỉ : Lô 8 Song Hành, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 95,83 %

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 95,83 %

4. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

5. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

6. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



II Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.
3. **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất :**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt nam (VND) phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam. Số liệu để lập báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con .
4. **Các giao dịch bị loại khỏi báo cáo khi hợp nhất :**
 - Các số dư giữa các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng công ty bị loại bỏ ;
 - Doanh thu bán hàng, giá vốn cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trong cùng công ty ;
 - Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con và phần vốn của công ty mẹ tại công ty con.

III Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- 1.2 **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo quy định hiện hành.

2. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- 2.1 **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

- 2.2 **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo ngày .

- 2.3 **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
Không phát sinh

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.



8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương dương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: không phát sinh

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Địa chỉ: GIA, KP4, đường Đồng Khởi, P.Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

05068
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ T
HÀNH KẾ
KIỂM T
PHIA N
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	2.609.275.666	23.261.925.584
1.2-Tiền gửi ngân hàng	26.501.440.027	8.342.949.672
<u>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>29.110.715.693</u>	<u>31.604.875.256</u>
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1- Đầu tư ngắn hạn (cổ phiếu)	120.072.674.000	
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(14.892.599.000)	
<u>Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>105.180.075.000</u>	
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1-Phải thu khách hàng	550.451.553.128	29.873.964.888
3.2-Trả trước cho người bán	75.416.658.913	4.406.556.125
3.3-Các khoản phải thu khác	47.316.233.804	1.045.418
<u>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>673.184.445.845</u>	<u>34.281.566.431</u>
4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	558.896.070.697	278.625.613.395
- Hàng hóa	267.930.998.349	212.076.535.414
- Thành phẩm	23.857.074.990	19.068.269.349
- Nguyên liệu, vật liệu	136.521.182.128	23.879.479.064
- Công cụ, dụng cụ	43.333.201	35.913.736
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.641.985.359	23.565.415.832
- Hàng mua đang đi đường	126.901.496.670	
<u>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</u>	<u>558.896.070.697</u>	<u>278.625.613.395</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.410.993.887	1.464.562.206
5.2-Thuế GTGT được khấu trừ		840.555.894
5.3- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	4.015.981	4.230.497.780
- Thuế TNDN nộp thừa	4.015.981	4.230.497.780
5.4-Tài sản ngắn hạn khác	9.344.008.217	29.597.728.917
- Ký quỹ NH INCOMBANK KCN BH	937.417.250	2.538.723.603
- Ký quỹ NH VIETCOMBANK KCN BH		1.327.601.400
- Ký quỹ NH SACOMBANK DONG NAI	5.145.936.295	9.279.186.798
-Ký quỹ ngắn hạn USD_VIBANK CN DONG NAI(159,250 USD)		
- Ký quỹ mở LC nhập khẩu - Ngân hàng Sacombank- CN Gò Vấp (# 69,528.00 USD)		7.724.721.701
- Ngân hàng Công Thương Biên Hòa	1.458.818.672	5.544.307.915
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	1.722.336.000	3.183.187.500
- Tạm ứng	79.500.000	
Cộng tài sản ngắn hạn khác	10.759.018.085	36.133.344.797



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Địa chỉ : G1A, KP4, đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai

6. TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
I.						
Nguyên giá						
1 Số dư đầu kỳ	31.646.115.660	90.155.888.123	24.201.823.491	817.130.824	300.170.503	147.121.128.601
2 Số tăng trong kỳ		1.518.648.778	714.285.715	359.910.243		2.592.844.736
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ		1.518.648.778	714.285.715	359.910.243		2.592.844.736
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
3 Giảm trong kỳ		8.276.654.855	714.285.714	45.039.400		9.035.979.969
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		8.276.654.855	714.285.714	45.039.400		9.035.979.969
- Giảm khác						
4 Số dư cuối kỳ	31.646.115.660	83.397.882.046	24.201.823.492	1.132.001.667	300.170.503	140.677.993.368
II.						
Giá trị hao mòn LK						
1 Số dư đầu kỳ	10.922.760.893	28.821.385.108	6.356.952.059	665.249.312	67.133.724	46.833.481.095
2 Tăng trong kỳ	1.380.488.592	7.916.933.235	3.164.137.554	141.229.749	44.978.412	12.647.767.542
- Khấu hao trong kỳ	1.380.488.592	7.916.933.235	3.164.137.554	141.229.749	44.978.412	12.647.767.542
- Tăng khác						
3 Giảm trong kỳ		3.923.007.339	72.388.633	45.039.400		4.040.435.372
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang bất động sản						
- Thanh lý, nhượng bán		3.923.007.339	72.388.633	45.039.400		4.040.435.372
- Giảm khác						
4 Số dư cuối kỳ	12.303.249.485	32.815.311.003	9.448.700.980	761.439.661	112.112.136	55.440.813.265
III.						
Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu kỳ	20.723.354.767	61.334.503.015	17.844.871.432	151.881.512	233.036.779	100.287.647.506
2 Tại ngày cuối kỳ	19.342.866.175	50.582.571.043	14.753.122.512	370.562.006	188.058.367	85.237.180.103

0205068
CÔNG TY
CH NHẬN HỒ
CH VỤ TƯ V
CHÍNH KẾ T
VÀ KIỂM TO
PHÍA NAM
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC		Quyền SD Đất (*)	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I.	Nguyên giá			
1	Số dư đầu năm	18.125.008.057		18.125.008.057
2	Số tăng trong năm		28.000.000	28.000.000
	Bao gồm:			
	- Mua trong kỳ		28.000.000	28.000.000
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
	- Tăng khác			-
3	Giảm trong năm			-
	Bao gồm:			
	- Thanh lý, nhượng bán			-
	- Giảm khác (*)			-
4	Số dư cuối kỳ	18.125.008.057	28.000.000	18.153.008.057
II.	Giá trị hao mòn lũy kế			
1	Số dư đầu kỳ	766.398.199		766.398.199
2	Tăng trong kỳ	60.981.142	5.832.913	66.814.055
	- Khấu hao trong kỳ	60.981.142	5.832.913	66.814.055
	- Tăng khác			-
3	Giảm trong năm			-
	Bao gồm:			
	- Thanh lý, nhượng bán			-
	- Giảm khác (*)			-
4	Số dư cuối năm	827.379.341	5.832.913	833.212.254
III.	Giá trị còn lại			
1	Tại ngày đầu năm	17.358.609.858	-	17.358.609.858
2	Tại ngày cuối năm	17.297.628.716	22.167.087	17.319.795.803

8. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

- Tổng số chi phí XD cơ bản dở dang :

Trong đó :

Dây chuyền máy cán

Lô đất 9D2 đường C (chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)

Chi phí khác

Chi phí mua đất (*)

Cộng chi phí XDCB dở dang

Số cuối năm

58.414.674.764

Số đầu năm

4.039.834.086

689.316.140

3.350.517.946

3.350.517.946

164.156.818

54.900.000.000

58.414.674.764

4.039.834.086

Ghi chú ()* : Đây là khoản tiền chi đầu giá 83.665 m2 đất tại Long Thành Tỉnh Đồng Nai (đơn vị đã được giao đất đang chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	48.000.000.000	
- Công ty CP Thép Bắc Nam	48.000.000.000	
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	48.000.000.000	
10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
10.1 Chi phí trả trước dài hạn	1.654.788.130	670.397.142
- Công cụ, dụng cụ	1.654.788.130	670.397.142
10.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	352.722.562	1.063.208.477
10.3-Tài sản dài hạn khác - ký quỹ dài hạn	600.000	600.000
- Công ty Cổ phần Tân Tạo (Ký quỹ sử dụng nước)	600.000	600.000
Cộng tài sản dài hạn khác	2.008.110.692	1.734.205.619
11. NỢ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1-Vay và nợ ngắn hạn	454.197.347.259	118.164.346.053
Ngân hàng Công Thương KCN (VNĐ)	3.499.565.181	4.282.622.944
Ngân hàng Công Thương KCN (USD)	880.660.897	
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh KCN BH(VNĐ)	149.112.493.329	
Ngân hàng VIETCOMBANK_CN Biên Hòa(VNĐ)	23.879.265.935	
Ngân hàng SACOMBANK CN Đồng Nai (VNĐ)	34.711.965.207	
Ngân hàng Sacombank CN Đồng Nai (USD)	3.261.978.797	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN VIB Bank(VNĐ)	91.687.417.913	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN. Gò Vấp		29.814.854.607
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN. Sài Gòn	23.936.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN. Gò Vấp	42.053.000.000	
Ngân hàng Cổ phần Nam Việt		11.106.132.699
Ngân hàng Công Thương Biên Hòa		15.067.651.136
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Tân Phú	31.355.000.000	
Bà Nguyễn Thị Thắm		774.000.000
Bà Nguyễn Thị Oanh		419.084.667
Bà Mai Nguyên Thu	10.000.000.000	
Bà Mai Nguyên Hân	19.000.000.000	
Bà Phạm Thị Nhài	20.820.000.000	
Bà Phạm Thị Hằng		200.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang		1.500.000.000
Bà Phạm Thị Hồng		5.000.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà		50.000.000.000
11.2-Phải trả người bán	280.869.805.154	25.119.022.269
11.3-Người mua trả tiền trước	485.125.865	3.460.000.000
11.4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39.954.417.800	10.541.340.417
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		840.555.894
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	7.139.596.630	2.405.666.386



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

Thuế môn bài		10.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	27.954.531	11.529.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.125.762.873	4.015.637.621
Thuế xuất, nhập khẩu	2.661.103.766	3.257.951.190

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11.5-Phải trả người lao động	1.606.764.096	618.375.339
11.6-Chi phí phải trả		35.702.971
- Phải trả lãi vay		35.702.971
11.7-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28.386.439.013	56.015.599.395
- Bảo hiểm y tế		3.947.538
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Bảo hiểm xã hội	42.107.120	20.383.177
- Kinh phí công đoàn	220.062.360	187.320.680
- Nguyễn Mạnh Hà		46.000.000.000
- Phạm Thị Hồng	910.493.533	9.800.000.000
- Tiền ứng hộ bảo lựt chưa nộp		3.948.000
- Cổ tức phải trả	27.213.776.000	
Cộng nợ ngắn hạn	805.499.899.187	213.954.386.444

205068
 CÔNG TY
 NIỆM HỮU
 H VỤ TỰ V
 CHÍNH KẾ
 KIỂM TO
 PHÍA NÀ
 TP. HỒ

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên
Địa chỉ : G1A, KP4, đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	1	2	3	4	5
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn CP	Vốn khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước.					
Số dư đầu năm nay	226.000.000.000		2.253.982.547	27.244.919.662	255.498.902.209
Tăng vốn trong kỳ năm	314.000.000.000	89.897.709.537			403.897.709.537
Lãi trong kỳ năm				142.250.806.522	142.250.806.522
Tăng khác			22.607.959.921		22.607.959.921
Giảm vốn trong kỳ năm					
Lỗ trong năm nay			2.346.403.931	61.778.436.233	64.124.840.165
Giảm khác			22.515.538.537	107.717.289.951	760.130.538.025
Số dư cuối năm nay	540.000.000.000	89.897.709.537	22.515.538.537	107.717.289.951	760.130.538.025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Phạm Thị Hồng	15%	78.594.000.000	33.170.275.520
Ông Nguyễn Mạnh Hà	16%	88.499.000.000	28.392.514.080
Ông Nguyễn Văn Quang	12%	62.150.950.000	24.437.210.400
Ông Phạm Minh Đức			30.000.000.000
Ông Phạm Duy Quang			20.000.000.000
Ông Lê Văn Trọng			10.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng			25.000.000.000
Ông Phạm Minh Tuấn			15.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hùng			10.000.000.000
Ông Nguyễn Anh Quang			30.000.000.000
Các cổ đông khác	58%	310.756.050.000	
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100%	540.000.000.000	226.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ SH

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp đầu năm	226.000.000.000	31.457.368.000
- Vốn góp tăng trong năm	314.000.000.000	201.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		6.457.368.000
- Vốn góp cuối năm	540.000.000.000	226.000.000.000

d) Cổ tức

+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông 1000 đ/cp

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Cổ phiếu

+ Số lượng cp đăng ký phát hành

+ Số lượng cp đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

+ Số lượng cp được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

+ Số lượng cp đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

f) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

+ Doanh thu bán hàng

+ Doanh thu dịch vụ

Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

24.703.382.190

11.176.832.261

Năm nay

2.340.893.170.510

1.881.342.425

2.342.774.512.935

14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

Cộng các khoản giảm trừ doanh thu

Năm nay

11.678.445

11.678.445

15. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

+ Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa

+ Doanh thu thuần dịch vụ

Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay

2.340.881.492.065

1.881.342.425

2.342.762.834.490



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.547.319.971.372
Giá vốn của thành phẩm đã bán	532.694.657.913
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.062.937.717
Cộng giá vốn hàng bán	2.081.077.567.002
17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay
Lãi bán hàng trả chậm	37.060.948
Lãi cho vay	3.449.129.641
Tiền hỗ trợ lãi suất của ngân hàng	575.662.222
Chênh lệch tỷ giá	1.501.618.577
Lãi tiền gửi	1.558.747.145
Cổ tức và lợi nhuận được chia	699.000.000
Lãi do KD chứng khoán	21.058.300.000
Tiền hỗ trợ lãi suất cho vay của ngân hàng	76.740.446
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.757
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	28.956.285.736
18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	14.892.599.000
Lãi tiền vay	19.979.171.834
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.985.791.205
Lỗ do KD chứng khoán	7.390.137.174
Cộng chi phí tài chính	93.247.699.213
19. THU NHẬP KHÁC	Năm nay
Thu nhập khác	1.597.190.360
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	10.985.903.765
Thu nhập từ tiền bồi thường hợp đồng	1.853.721.312
Cộng thu nhập khác	14.436.815.437
20. CHI PHÍ KHÁC	Năm nay
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	6.521.847.991
Chi phí bồi thường và nộp phạt	777.093.777
Chi phí khác	3.462.741.715
Cộng chi phí khác	10.761.683.483

1509/09-
CÔNG TY
LIÊN HỮU
VỤ TỰ VÃ
NH KẾ TO
TIẾM TOÁN
HÀ NAM
P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Năm nay

35.017.869.471

35.017.869.471

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đào Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Hồng

